

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 306/QĐ-UBND ngày 29/01/2024 của UBND tỉnh về việc ủy quyền Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện một số nội dung liên quan trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5713/TTr-STNMT ngày 05/12/2024 (trên cơ sở đề xuất của Công ty Cổ phần Ngọc Nguyên Hà Tĩnh tại Văn bản số 68/CV-MT ngày 25/9/2024 và hồ sơ liên quan, ý kiến của Tổ thẩm định tại Văn bản số 4630/STNMT-MT ngày 15/10/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường; Văn bản số 91/CV-MT ngày 25/11/2024 của Công ty Cổ phần Ngọc Nguyên Hà Tĩnh kèm theo theo hồ sơ đã được chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện); ý kiến đồng ý của các Thành viên UBND tỉnh qua Phiếu biểu quyết.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Cổ phần Ngọc Nguyên Hà Tĩnh (địa chỉ trụ sở tại lô đất CN4-02, KCN Vũng Áng I, phường Kỳ Thịnh, thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của “Nhà máy sản xuất chế biến lâm sản Ngọc Nguyên” với các nội dung sau đây:

1. Thông tin chung của Dự án đầu tư:

1.1. Tên Dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất chế biến lâm sản Ngọc Nguyên.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô đất CN4-02, KCN Vũng Áng I, phường Kỳ Thịnh, thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Mã số doanh nghiệp: 300227316 cấp đăng ký lần đầu ngày 21/12/2023, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 05/4/2024 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp.

1.4. Mã số thuế: 3002273167.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất ván sàn, xe gỗ pallet, sản xuất viên nén gỗ và tận thu các sản phẩm từ gỗ khác.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án đầu tư:

a) Phạm vi, quy mô: Dự án “Nhà máy sản xuất chế biến lâm sản Ngọc Nguyên” thực hiện tại lô đất CN4-02, KCN Vũng Áng I, phường Kỳ Thịnh, thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh có diện tích: 28.479,4m², bao gồm các hạng mục công trình:

* Hạng mục công trình (tổng diện tích 15.744,4 m²):

- Nhà làm việc, nghỉ ca công nhân, nhà xe: Diện tích 676 m².

- Nhà kho: Diện tích 1.000 m².

- Xưởng tận thu: Diện tích 1.200 m².

- Nhà xưởng sản xuất: Diện tích 1.920 m².

- Bãi chứa nguyên liệu: Diện tích 2.943,2 m².

- Bãi phơi sản phẩm: Diện tích 8.005,2 m².

* Hạng mục công trình phụ trợ (tổng diện tích 6.717 m²): Nhà bảo vệ, trạm biến áp, bể chứa nước ngầm, trạm cân, bãi đỗ xe, đường giao thông nội bộ.

* Hạng mục công trình bảo vệ môi trường (tổng diện tích 6.018m²):

- Hệ thống xử lý khí lò sấy gỗ viên nén; Hệ thống xử lý khí thải khu vực lò sấy các sản phẩm ván sàn, thanh nan và gỗ pallet; Hệ thống xử lý bụi tại khu vực ép viên gỗ nén; Hệ thống xử lý bụi tại khu vực làm nguội sản phẩm; Hệ thống xử lý bụi tại máy xẻ gỗ, bóc vỏ và máy băm dăm.

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung: Diện tích 40m².

- Nhà chứa chất thải: Diện tích 15m².

- Cây xanh + thảm cỏ: Diện tích 5.963 m²

b) Công suất thiết kế: Ván sàn, thanh nan, gỗ palet: 20.000 m³/năm; Viên nén gỗ: 50.000 tấn/ năm; Tận thu các sản phẩm từ gỗ (cành, ngọn, vỏ...): 100.000 tấn khô/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Đảm bảo giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 03 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 04 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Công ty Cổ phần Ngọc Nguyên Hà Tĩnh (đơn vị đề xuất), UBND thị xã Kỳ Anh, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh (đơn vị phối hợp, kiểm tra, giám sát thực hiện), Tổ thẩm định (theo Quyết định số 304/QĐ-STNMT ngày 03/10/2024 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường), Sở Tài nguyên và Môi trường (cơ quan tổng hợp, thẩm định, đề xuất) chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm tra và các cơ quan liên quan về nội dung, số liệu báo cáo và đề xuất tại các Tờ trình và Văn bản nêu trên và quá trình thực hiện, đảm bảo thực hiện đúng các quy định của pháp luật về môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 3. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Ngọc Nguyên Hà Tĩnh được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Ngọc Nguyên Hà Tĩnh có trách nhiệm:

- Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

- Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; Có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; Quản lý chất thải theo quy định của pháp luật; Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, bụi, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

- Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với nội dung quy định tại Giấy phép này hoặc có thay đổi theo quy định tại khoản 5 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường thì phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 4. Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm, kể từ ngày giấy phép được ban hành.

Điều 5. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh, UBND thị xã Kỳ Anh (Phòng Tài nguyên và Môi trường) tổ chức thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án được cấp phép theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Chánh, Phó CVP UBND tỉnh (phụ trách);
- Công ty Cổ phần Ngọc Nguyên Hà Tĩnh;
- Trung tâm CB-TH tỉnh;
- Lưu VT, NL₃.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Bái Hà

Phụ lục 01

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU
CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT ngày tháng năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải từ quá trình đào thải của con người (phân và nước tiểu);
- Nguồn số 02: Nước thải từ hoạt động nhà bếp, nhà ăn, tắm giặt rửa tay chân,... của cán bộ công nhân viên;
- Nguồn số 03: Nước thải từ quá trình vệ sinh, thay nước của Hệ thống xử lý khí thải của lò sấy.
- Nguồn số 04: Nước mưa chảy tràn qua khu vực sân bãi chứa nguyên liệu, sân phơi sản phẩm.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Dòng nước thải

- Nước thải từ quá trình đào thải của con người: được thu gom, xử lý sơ bộ tại bể tự hoại đặt ngầm dưới công trình sau đó được dẫn về Hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy (viết tắt là hệ thống XLNT tập trung) để xử lý trước khi dẫn về Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Vũng Áng I.
- Nước thải từ hoạt động nhà bếp, nhà ăn, tắm giặt rửa tay chân,... của cán bộ công nhân viên được thu gom, xử lý sơ bộ qua song chắn rác và bể tách dầu mỡ, sau đó được dẫn về hệ thống XLNT tập trung để xử lý.
- Nước thải từ quá trình vệ sinh, thay nước của hệ thống xử lý khí thải lò sấy được thu gom dẫn về hệ thống XLNT tập trung để xử lý.
- Nước mưa chảy tràn qua bãi nguyên liệu (thời gian thu gom 60 phút kể từ khi bắt đầu mưa) được thu gom dẫn về hệ thống XLNT tập trung để xử lý.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả thải

2.2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Vũng Áng I thuộc tổ dân phố thôn Tân Phong, phường Kỳ Thịnh, thị xã Kỳ Anh, để tiếp tục xử lý sau đó thải ra sông Quyền.

2.2.2. Tọa độ vị trí xả nước thải: $X(m) = 1997.887,93$; $Y(m) = 591.267,78$
(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $104^{\circ}45'$, múi chiều 3^0):

2.2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: $250 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ (tương đương $10,4 \text{ m}^3/\text{h}$);

2.2.4. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý được dẫn vào hệ thống thu gom nước thải của KCN theo phương thức tự chảy về Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Vũng Áng I.

2.2.5. Chế độ xả thải: xả liên tục, 24 giờ/ngày.

2.2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận:

Chất lượng nước thải của Nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Vũng Áng I phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, cột B hệ số $K_q=0,9$, $K_f = 1,1$, cụ thể như sau:

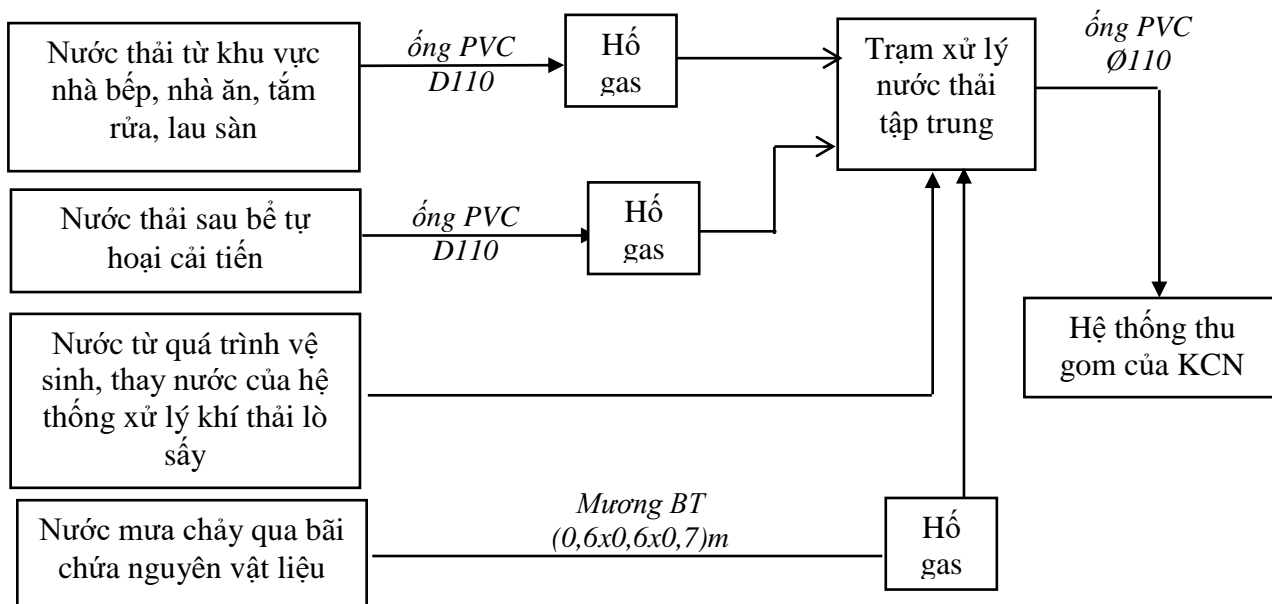
TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 40:2011/BTNMT (cột B, $K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$)
1	pH	-	5,5-9
2	Độ màu	Pt/Co	150
3	Chất rắn lơ lửng,	mg/l	99
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	49,5
5	COD	mg/l	148,5
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	9,9
7	Sunfua	mg/l	0,495
8	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	5,94
9	Tổng nito	mg/l	39,6
10	Sắt (Fe)	mg/l	4,95
11	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	9,9
12	Coliform	MPN/100ml	5.000

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Sơ đồ thu gom các dòng thải nước thải phát sinh:



- Công trình thu gom, thoát nước thải của nhà máy:

+ Nước thải phát sinh từ quá trình đào thải của con người (phân, nước tiểu) được thu gom về 01 bể tự hoại (dung tích 9m³) ba ngăn đặt ngầm dưới công trình để xử lý bằng phương pháp phân hủy kỵ khí. Sau đó được dẫn theo đường ống PVC D110 (chiều dài 290m) về Trạm XLNT tập trung, trên tuyến bố trí 06 hố gas lắng cặn (kích thước 0,8m x 0,8m x 0,85m).

+ Nước thải từ hoạt động nhà bếp, nhà ăn, tắm rửa tay chân,... của cán bộ công nhân viên được thu gom bằng hệ thống đường ống PVC D110 (chiều dài 260m), qua 05 hố gas lắng cặn (kích thước 0,8m x 0,8m x 0,85m) và dẫn về Trạm XLNT tập trung.

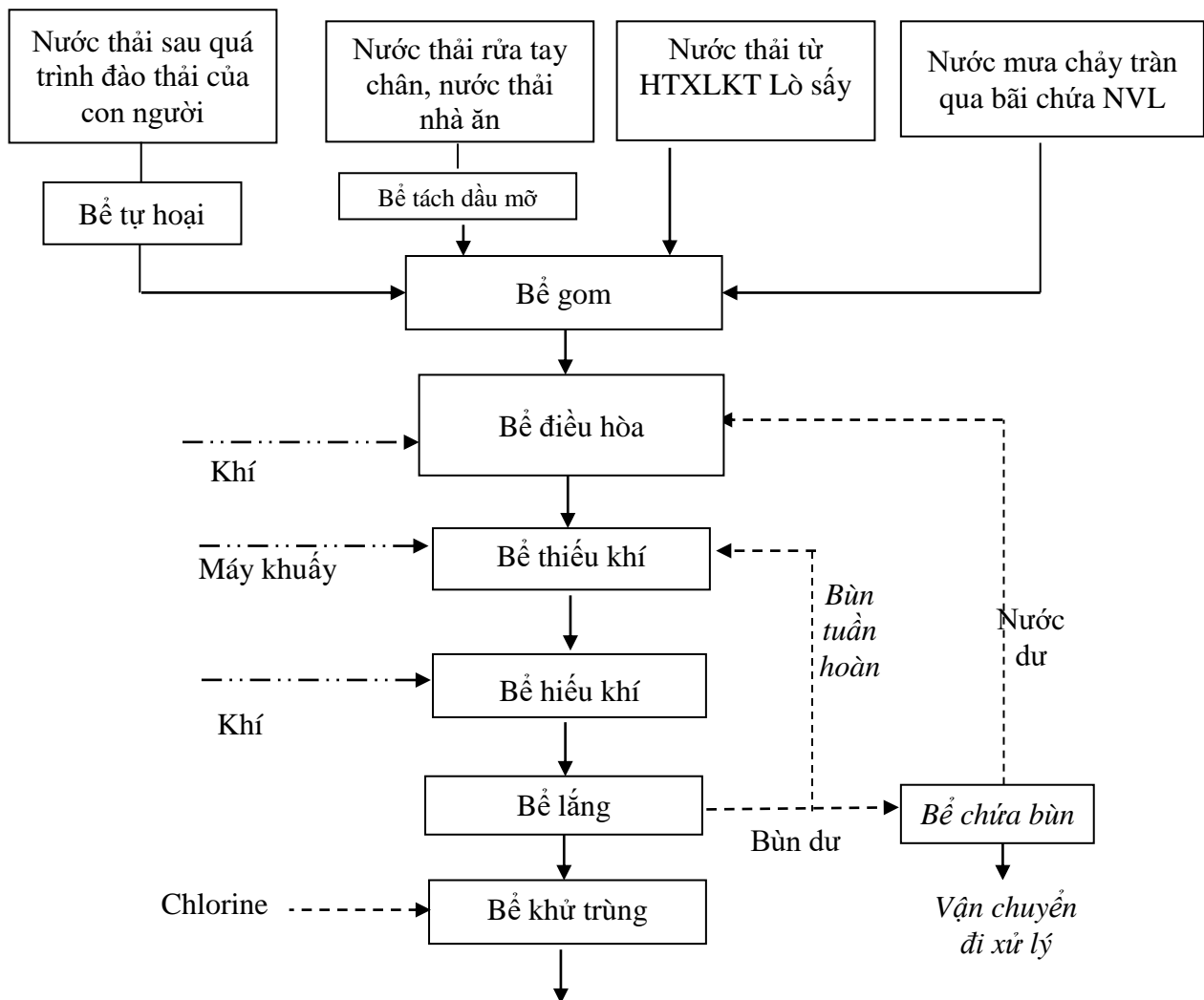
+ Nước từ quá trình vệ sinh, thay nước của hệ thống xử lý khí thải lò sấy (nguồn phát sinh không thường xuyên 03 tháng/lần) được thu gom bằng đường ống PVC D110 với (chiều dài 260m) dẫn về Trạm XLNT tập trung.

+ Nước mưa chảy tràn quan bãi nguyên liệu (nguồn phát sinh không thường xuyên) tại hạng mục số 8,9 được thu gom bằng tuyến mương bê tông kích thước 0,6x0,6x0,7m, chiều dài 667m dẫn về hệ thống XLNT tập trung để xử lý, trên tuyến bố trí 13 hố gas lắng cặn (kích thước 0,8m x 0,8m x 0,7m).

+ Công trình thoát nước thải sau xử lý: nước thải sau xử lý tại Trạm XLNT tập trung được dẫn qua đồng hồ đo lưu lượng bằng đường ống nhựa PVC Ø110, chiều dài 29 m ra Hệ thống thu gom nước thải của KCN Vũng Áng 1.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

Các dòng nước thải, nước mưa chảy tràn qua bãi chứa nguyên vật liệu được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải. Sơ đồ quy trình công nghệ xử lý nước thải như sau:



Hệ thống thu gom, xử lý nước thải
 Của KCN Vũng Áng 1
 (QCVN 40:2011/BTNMT cột B, $K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$)

** Thuyết minh quy trình vận hành Trạm xử lý nước thải tập trung:*

- Bể gom: có tác dụng gom các loại nước thải đầu vào của nhà máy như nước thải từ sau bể tự hoại, nước thải từ bể tách dầu mỡ, nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò sấy, nước mưa chảy tràn qua bãi chứa nguyên vật liệu trước khi dẫn vào bể điều hòa.
- Bể điều hòa: Bể điều hòa đóng vai trò trung chuyển cuối cùng trước khi vào hệ thống xử lý chính, đồng thời giúp điều hòa nước thải về lưu lượng cũng như chất lượng, tránh tình trạng tăng tải cục bộ vào các thời điểm khác nhau.
- Bể thiếu khí: Nước thải sau khi qua bể điều hòa sẽ tự chảy vào bể thiếu khí, tại đây nước thải được thực hiện quá trình nitrat hóa và Photphorit để xử lý N, P.
- Bể hiếu khí: Tại bể hiếu khí các chất hữu cơ được oxy hóa thành các chất đơn giản bởi hệ vi sinh vật hiếu khí. Bể được thiết kế để loại bỏ các chất hữu cơ trong nước thải thông qua quá trình phân hủy bằng vi sinh vật hiếu khí.

- Bể lắng: Tại bể lắng, xác các vi khuẩn chết được tách khỏi bể tiếp xúc với nhau tạo thành các đám bông cặn và lắng xuống đáy bể trong quá trình xử lý. Phần bùn lắng được chuyên ra ngoài tới bể chứa bùn bằng bơm.

- Bể khử trùng: nước thải được châm Chlorine khử trùng nhằm làm tiêu diệt các vi khuẩn, vi sinh vật còn lại và khử trùng nước.

- Bể chứa bùn: Bùn thải được gom về bể chứa bùn, bùn một phần sẽ được tuần hoàn, phần bùn dư còn lại được đưa đến bể chứa bùn và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom vận chuyển đi xử lý theo đúng quy định.

Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT B hệ số $K_q=0,9$, $K_f = 1,1$ trước khi chảy vào hệ thống thu gom, XLNT tập trung của KCN Vũng Áng 1.

Kích thước, thể tích, kết cấu các bể trong hệ thống xử lý nước thải

TT	Hạng mục	Kích thước xây dựng (DxRxC)	Kết cấu
1	Bể gom	0,86 m ³ (0,8m x 0,8m x 1,5m)	Kết cấu các bể bằng BTCT, mác 250, đá 1x2; hệ thống nằm ngầm phía dưới đất; có gia cố chống thấm phía trong bể.
2	Bể điều hòa (02 ngăn)	150 m ³ (20m x 3m x 2,5m)	
3	Bể thiếu khí	25 m ³ (7,1m x 01m x 3,5 m)	
4	Bể hiếu khí	51,6 m ³ (3,84 x 3,84 x 3,5m)	
5	Bể lắng	32,55 m ³ (3,1m x 3m x 3,5m)	
6	Bể khử trùng	1,68m ³ (0,8m x 0,6m x 3,5m)	
7	Bể chứa bùn	4,2m ³ (2,0m x 0,6m x 3,5 m)	

- Công suất thiết kế: 250 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng:

+ Chlorine (công đoạn khử trùng tại bể khử trùng): 6,24 kg/tháng;

+ NaOH 32% (sử dụng tại bể gom): 89,44 kg/tháng.

1.3. Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố tại hệ thống xử lý nước thải:

- Bố trí cán bộ phụ trách vận hành giám sát Trạm XLNT tập trung, cán bộ vận hành trạm XLNT tập trung phải được đào tạo đáp ứng yêu cầu vận hành;

- Bố trí kinh phí hàng năm để phòng ngừa, ứng phó, khắc phục các sự cố gây ô nhiễm nguồn nước có thể xảy ra.

- Vận hành và bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên các máy móc thiết bị trong Trạm XLNT tập trung theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp; chuẩn bị phương án dự phòng trường hợp hư hỏng trang máy móc, thiết bị.

- Lập hồ sơ giám sát kỹ thuật để theo dõi sự ổn định của Trạm XLNT tập trung, đồng thời tạo cơ sở phát hiện sự cố một cách sớm nhất để kịp thời khắc phục sửa chữa.

- Trong trường hợp xảy ra sự cố Trạm XLNT tập trung, nước thải sẽ được dẫn về lưu tại bể điều hòa (150m³) có khả năng lưu nước thải trong khoảng 14,4h. Trong thời gian này phải khuyến cáo các khu vực hạn chế tối đa lượng nước phát sinh.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: dự kiến từ ngày 15/5/2026 đến 15/11/2026.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Công trình xử lý nước thải tập trung của Nhà máy.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- Vị trí số 01: tại bể gom, tọa độ vị trí lấy mẫu $X(m) = 1997.877,31$; $Y(m) = 591.240,54$ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°).

- Vị trí số 02 (sau bể khử trùng): tại hồ gas xả nước thải ngoài hàng rào Dự án, tọa độ vị trí lấy mẫu $X(m) = 1997.887,93$; $Y(m) = 591.267,78$ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: thực hiện theo mục 2.2.6. Mục A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: 04 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp (dự kiến trong tháng 7/2026) của giai đoạn vận hành ổn định Hệ thống xử lý nước thải tập trung Nhà máy (ngày đầu tiên lấy 01 mẫu đầu vào và 1 mẫu đầu ra; từ ngày thứ 2 trở đi lấy 1 mẫu đầu ra/ngày).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục;

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý môi trường tại địa phương; chuẩn bị nhân lực, trang bị các phương tiện cần thiết để sẵn sàng ứng phó, khắc phục sự cố gây ô nhiễm nguồn nước đồng thời báo cáo kịp thời về cơ quan cấp phép trong trường hợp có sự cố gây ô nhiễm nguồn nước do việc xả nước thải gây ra./.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Phụ lục 02

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 1: Bụi, khí thải từ lò sấy (tại khu vực sấy gỗ viên nén; sấy các sản phẩm gỗ ván sàn, thanh nan và gỗ pallet).
- Nguồn số 2: Bụi từ khu vực sản xuất viên nén gỗ (tại khu vực ép viên và làm nguội).
- Nguồn số 3: Bụi từ các khu vực máy xẻ gỗ, máy bóc ván, máy băm dăm (tại khu vực xưởng tận thu gỗ).
- Nguồn số 4: Bụi, khí thải từ các phương tiện giao thông ra vào nhà máy.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Đối với bụi, khí thải từ các phương tiện giao thông ra vào nhà máy là các nguồn thải phân tán, không tập trung nên không xác định cụ thể vị trí, lưu lượng, phương thức xả bụi, khí thải.

2.2. Bụi, khí thải từ lò sấy:

2.2.1. Bụi khí thải từ lò sấy gỗ viên nén

- Vị trí xả khí thải: tại sau ống khói của Hệ thống xử lý khí, có tọa độ X(m): 1997.727,15; Y(m) = 591.336,88 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°).

- Lưu lượng xả thải lớn nhất: 40.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý đạt Quy chuẩn được xả vào môi trường tại miệng ống khói thông qua hệ thống quạt hút, đẩy; xả gián đoạn 08/24 giờ.

2.2.2. Bụi khí thải từ lò sấy sản phẩm gỗ ván sàn, thanh nan và gỗ pallet.

- Vị trí xả khí thải: tại sau ống khói của Hệ thống xử lý khí, có tọa độ X(m): 1997.721,33; Y(m) = 591.356,02 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°).

- Lưu lượng xả thải lớn nhất: 40.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý đạt Quy chuẩn được xả vào môi trường tại miệng ống khói thông qua hệ thống quạt hút, đẩy; Xả gián đoạn 08/24 giờ.

2.3. Bụi khí thải từ khu vực sản xuất viên nén gỗ:

2.3.1. Vị trí xả thải: Tại ống thoát khí sau Hệ thống xử lý, có tọa độ:

- Từ khu vực ép viên gỗ nén: X(m): 1997.715,52; Y(m) = 591.375,16 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°).

- Từ khu vực làm nguội sản phẩm: X(m): 1997.709,71; Y m) = 591.394,30 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105⁰30', múi chiều 3⁰).

2.3.2. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 40.000 m³/giờ, trong đó:

- Khu vực ép viên: 10.000 m³/giờ.

- Khu vực làm nguội: 30.000 m³/giờ.

2.3.3. Phương thức xả thải: Khí thải sau khi xử lý đạt Quy chuẩn được xả vào môi trường tại miệng ống khói thông qua hệ thống quạt hút, đẩy; xả gián đoạn 08/24 giờ.

2.4. Bụi, khí thải từ khu vực xưởng tận thu:

2.4.1. Vị trí xả thải: Tại ống thoát khí có tọa độ X(m): 1997.718,43; Y m) = 591.365,59 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105⁰30', múi chiều 3⁰).

2.4.2. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 25.000 m³/giờ.

2.4.3. Phương thức xả thải: Khí thải sau khi xử lý đạt Quy chuẩn được xả vào môi trường tại miệng ống khói thông qua hệ thống quạt hút, đẩy; Xả gián đoạn 08/24 giờ.

2.5. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ. Cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị đo	Giá trị giới hạn QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B		Tần suất quan trắc định kỳ
			K _v = 0,9, K _p =1	K _v = 1, K _p =1	
I	Giá trị giới hạn khí thải tại ống khói lò sấy				
1	Nhiệt độ	T ⁰ C	-	-	03 tháng/lần
2	Lưu lượng Q	m ³ /giờ	-	-	03 tháng/lần
3	Bụi tổng	mg/Nm ³	180	-	03 tháng/lần
4	SO ₂	mg/Nm ³	450	-	03 tháng/lần
5	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	765	-	03 tháng/lần
6	CO	mg/Nm ³	900	-	03 tháng/lần
II	Giá trị giới hạn khí thải tại ống thoát khí khu vực sản xuất viên nén gỗ, khu vực xưởng tận thu gỗ				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	03 tháng/lần
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	-	200	03 tháng/lần

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Đối với bụi, khí thải từ các phương tiện giao thông ra vào nhà máy:

- Thường xuyên vệ sinh sạch sẽ trong khuôn viên nhà máy nhằm hạn chế bụi cuốn theo các phương tiện vận chuyển và phương tiện khác.

- Tiến hành phun nước giữ ẩm trên bề mặt đường vận chuyển bên trong và lân cận khu vực Nhà máy, khi có tần suất vận chuyển cao, nhất là những ngày trời khô hanh.

- Các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu sản xuất không chở quá tải trọng quy định; máy móc và phương tiện sử dụng đạt Tiêu chuẩn của Cục đăng kiểm và được kiểm tra, bảo dưỡng thường xuyên nhằm đảm bảo hoạt động cũng như tăng hiệu quả sử dụng, tiết kiệm nhiên liệu, bảo vệ môi trường.

- Trồng, chăm sóc cây xanh dọc các tuyến đường và các khu vực trong khuôn viên nhà máy theo quy hoạch được duyệt để tạo cảnh quan và góp phần giảm thiểu tác động của bụi, khí thải từ các phương tiện giao thông ra vào nhà máy.

1.2. Đối với bụi, khí thải từ lò sấy

- Bụi, khí thải từ lò sấy: hỗn hợp khí và bụi sau khi đi qua lồng sấy sẽ được dẫn vào hệ thống cyclone (kích thước: đường kính Ø1,5m; cao 3,55m) và bể hấp thụ (kích thước 4,75m x 05m x 2,5m) bằng ống dẫn khí bằng quạt hút công suất 150kW, lưu lượng 40m³/h (ống thép đường kính 0,5m, dài 2,5m, có khả năng chịu ăn mòn tốt);

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý:

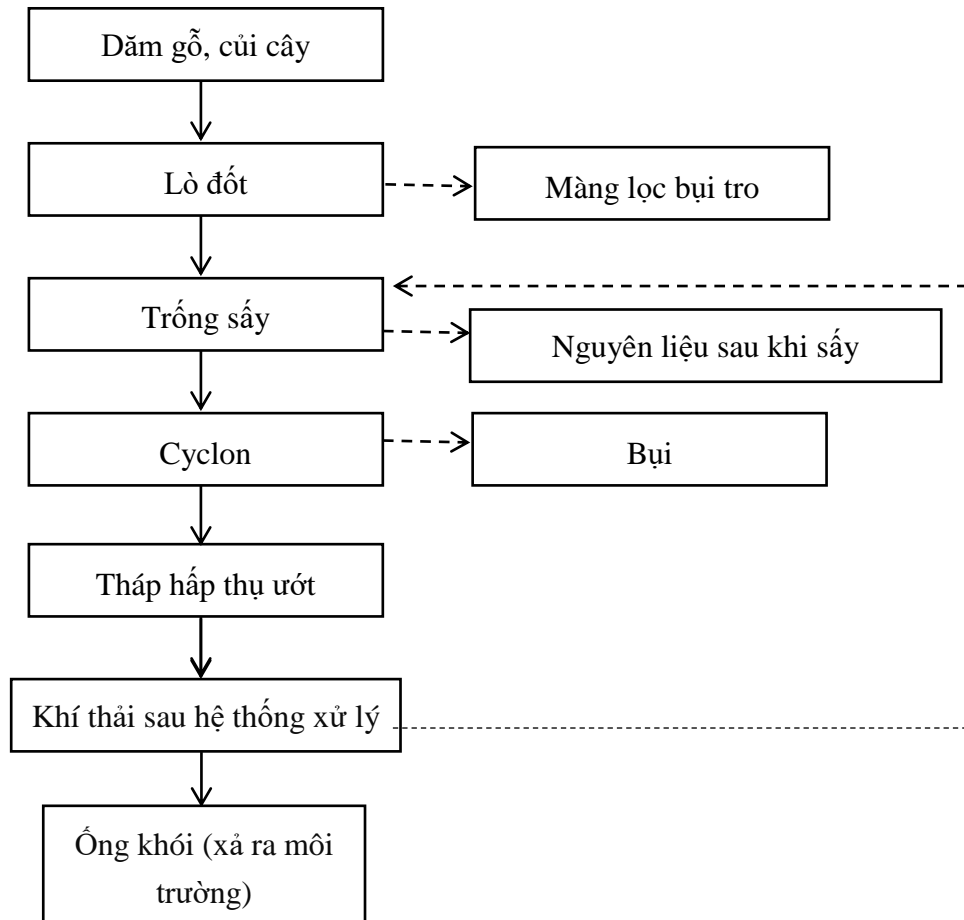
+ Công đoạn xử lý bằng Xyclon: hỗn hợp khí và bụi sau khi đi qua lồng sấy sẽ được dẫn vào hệ thống Xyclon, tại đây bụi gỗ được giữ lại và rơi xuống đáy hình côn do tác dụng của lực xoáy hướng tâm và trọng lực. Lượng bụi gỗ này sau đó sẽ được đưa vào kho chứa nguyên liệu để phục vụ cho sản xuất của nhà máy;

+ Công đoạn xử lý bằng bể kín hấp phụ: hỗn hợp khí sau khi ra khỏi hệ thống xyclon được dẫn vào bể hấp thụ ướt bằng sữa vôi. Tại bể hấp thụ, khí thải được đi theo hướng zíc zắc được định hướng bởi các vách ngăn. Tại các vách ngăn được thiết kế các đầu phun dung dịch sữa vôi Ca(OH)₂ theo phương thẳng đứng để hấp thụ các chất ô nhiễm NO₂, SO₂. Khí thải sau khi ra khỏi tháp hấp thụ được dẫn vào ống khói nhờ quạt hút. Trên ống khói lắp đặt thiết bị cảm biến nhằm chỉ cho một lượng khí thải chứa hơi nước đi qua, phần lớn khí thải được hoàn lưu tuần hoàn quay trở lại trống sấy.

- Công suất thiết kế: 02 hệ thống với công suất của mỗi hệ thống là 40.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: sữa vôi Ca(OH)₂

- Sơ đồ thu gom và xử lý khí thải lò đốt như sau:



1.3. Bụi từ khu vực sản xuất viên nén gỗ

- Công trình thu gom:

+ Bụi từ khu vực ép viên: được thu gom bằng hệ thống quạt hút công suất 7,5kW, lưu lượng 10.000 m³/giờ; Được dẫn bằng ống dẫn khí bằng thép chống ăn mòn dày 5mm, đường kính D300, chiều dài ống dẫn 5,5 mét dẫn về hệ thống xử lý.

+ Bụi khu vực làm nguội sản phẩm: được thu gom bằng hệ thống quạt hút công suất 37kW, lưu lượng 30.000 m³/giờ; Đường ống dẫn khí bằng thép chống ăn mòn dày 5mm, đường kính 0,8m, chiều dài ống dẫn là 8m dẫn về hệ thống xử lý.

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý:

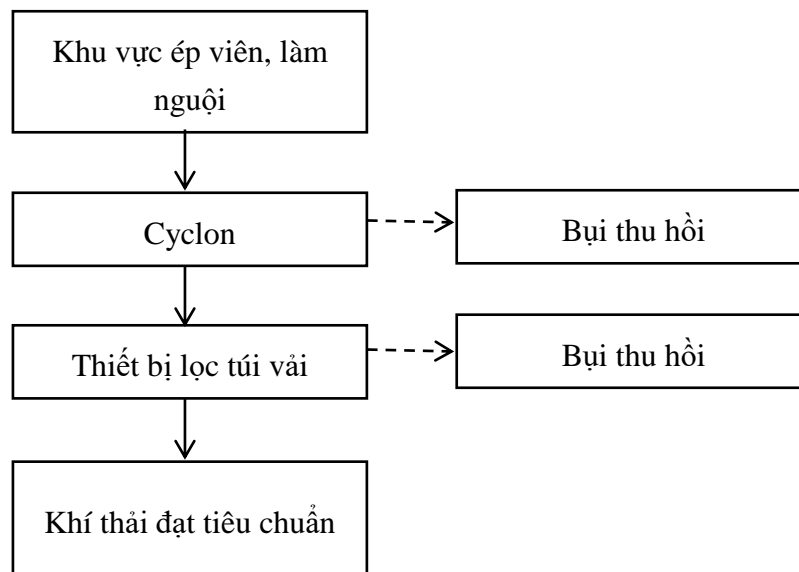
Bụi phát sinh tại công đoạn ép viên và công đoạn làm nguội sản phẩm được thu gom và xử lý hai cấp (Xyclon – lọc túi vải) có ống dẫn khí sạch ra ngoài môi trường:

+ Công đoạn xử lý Xyclon (kích thước: đường kính Ø0,95m; cao 3,35m) bụi phát sinh từ hệ thống máy ép viên và hệ thống làm nguội sẽ được thu gom vào hệ thống ống thu bụi thông qua chụp hút sau đó được dẫn vào Xyclone. Tại đây bụi gỗ được tách ra và rơi xuống phần phễu thu ở đáy sau đó đưa đi tái sản xuất, phần khí còn lại được dẫn qua Hệ thống lọc túi vải.

+ Công đoạn xử lý bằng thiết bị lọc túi vải: Dưới tác dụng của quạt hút, dòng khí chứa bụi mịn được dẫn vào hệ thống lọc túi vải, phần lớn bụi được giữ lại trên bề mặt túi vải, khí đạt tiêu chuẩn sẽ được đi qua túi vải và dẫn ra ống xả khí. Phần bụi bám trên

màng lọc túi vải sẽ được tác động bởi thiết bị rung và rơi xuống đáy sau đó được thu gom tái sản xuất.

+ Sơ đồ thu gom, xử lý bụi, khí thải từ khu vực ép viên, làm nguội:



- Công suất thiết kế:

+ Bụi khu vực ép viên: công suất 10.000 m³/giờ

+ Bụi từ khu vực làm nguội: 30.000 m³/giờ.

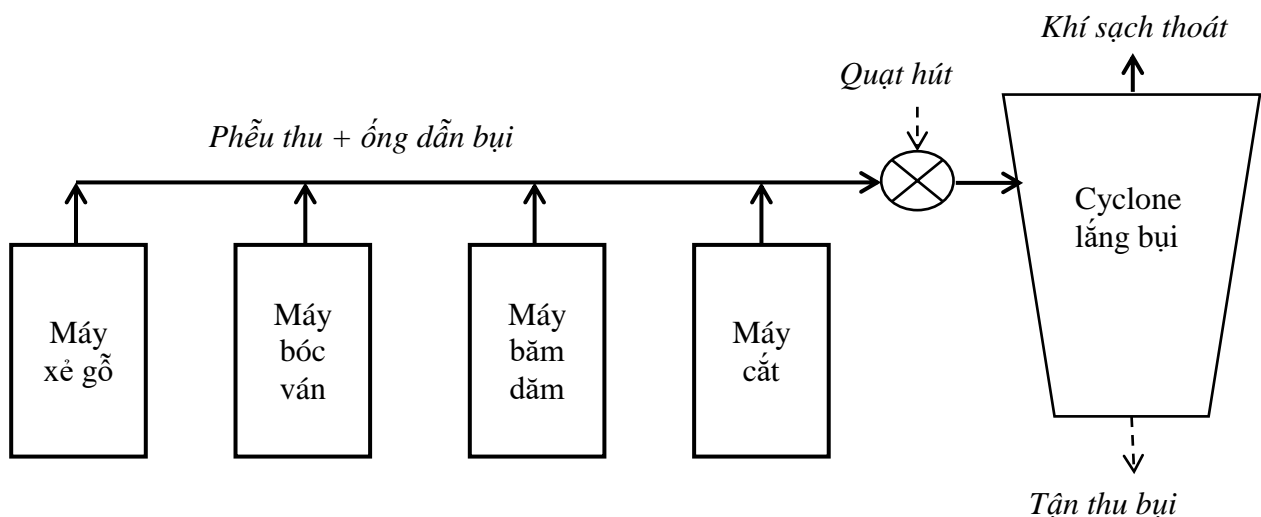
1.4. Bụi từ khu vực xưởng tận thu gỗ

- Bụi từ các khu vực máy cưa xẻ, máy bóc ván, băm dăm: được thu gom bằng hệ thống quạt hút qua ống dẫn vuông; Vật liệu thép chống ăn mòn; Chiều dày 5mm, kích thước 0,6 x 0,6m và 0,8 x 0,8m; chiều dài tổng là 88 mét.

- Tóm tắt công nghệ xử lý:

Bụi tại các máy xẻ gỗ, bóc ván và băm nghiền được thu gom thông qua hệ thống quạt hút dẫn vào thiết bị lắng trọng lực là Xyclon (kích thước: đường kính Ø1,5m; cao 2,95 mét). Bụi được dẫn vào thiết bị theo hướng tiếp tuyến, do tác động bởi lực va chạm, trọng lực và dòng xoáy hướng tâm, bụi được rơi xuống đáy và được thu gom tái sản xuất.

+ Sơ đồ thu gom, xử lý bụi từ khu vực dây chuyền tận thu gỗ:



- Công suất thiết kế: 25.000 m³/giờ.

1.5. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Kiểm tra hệ thống điện; toàn bộ hệ thống điện lắp đặt cho các quạt hút bụi, khí thải phải là hệ thống dây cáp điện an toàn.

- Khi có sự cố xảy ra tại quạt hút: tổ chức ứng phó sự cố, tiến hành sửa chữa kịp thời trong thời gian sớm nhất.

- Che chắn đảm bảo không để nước mưa chảy tràn vào các quạt hút gây chập cháy trong thời điểm trời mưa.

- Kiểm soát hệ thống quạt hút trên phần mềm vận hành, kiểm soát hệ thống thông qua màn hình hiển thị tại phòng điều hành.

- Toàn bộ hệ thống thu gom tro bụi sau hệ thống lọc túi vải, khu vực thiết bị băm dăm bóc vỏ, khu vực sàng, sấy, ép chà dẫn dăm gỗ trong quá trình sản xuất (băm dăm, sàng, sấy, ...) đều được lắp đặt kín đảm bảo không để bụi phát tán ra môi trường ảnh hưởng đến khu vực nhà máy và dân cư xung quanh.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ tổ chức đo đạc, quan trắc chất lượng bụi, khí thải khu vực nhà máy để có cơ sở kiểm soát tốt hệ thống thu gom và xử lý bụi, khí thải của nhà máy theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến khoảng thời gian từ ngày 15/5/2026 đến 15/11/2026.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại ống khói xả khí thải của lò sấy (vị trí lắp đặt thiết bị thao tác lấy mẫu tại cửa kiểm tra cột ống khói thải lò đốt).

+ Tại lò sấy viên gỗ nén: tọa độ X(m): 1997.727,15; Y (m) = 591.336,88 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105⁰30', múi chiếu 3⁰).

+ Tại lò sấy gỗ ván sàn, thanh nan và gỗ pallet: X: (m): 1997.721,33; Y (m) = 591.356,02 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105⁰30', múi chiếu 3⁰).

- Tại ống xả khí của khu vực ép viên, làm nguội gỗ nén (vị trí lắp đặt thiết bị thao tác lấy mẫu tại cửa kiểm tra trên ống xả khí).

+ Khu vực ép viên: X(m): 1997.715,52; Y (m) = 591.375,16. (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105⁰30', múi chiếu 3⁰).

+ Khu vực làm nguội: X(m): 1997.709,71; Y (m) = 591.394,30 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105⁰30', múi chiếu 3⁰).

- Tại ống xả khí của khu vực xưởng tận thu các sản phẩm từ gỗ (vị trí lắp đặt thiết bị thao tác lấy mẫu tại cửa kiểm tra trên ống xả khí): X(m): 1997.718,43; Y (m) = 591.365,59 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105⁰30', múi chiếu 3⁰).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Tại ống khói thải lò sấy:

+ Các thông số phân tích: 06 thông số, gồm: Nhiệt độ ($^{\circ}\text{C}$), lưu lượng $Q(\text{m}^3/\text{h})$, bụi tổng, SO_2 , NO_2 , CO .

+ Quy chuẩn so sánh: Cột B; hệ số $K_v = 0,9$, $K_p = 1$, QCVN 19:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

- Tại ống thoát khí của khu vực sản xuất viên nén gỗ, khu vực xưởng tận thu:

+ Các thông số phân tích: 02 thông số, gồm: bụi tổng, lưu lượng $Q(\text{m}^3/\text{h})$.

+ Quy chuẩn so sánh: Cột B; hệ số $K_v = 1$, $K_p = 1$, QCVN 19:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

2.3. Tần suất lấy mẫu: 15 mẫu đơn (03 mẫu đơn/ 05 vị trí giám sát) trong 03 ngày liên tiếp (dự kiến từ 15/5/2026 đến 15/11/2026) của giai đoạn vận hành ổn định hệ thống xử lý bụi, khí thải (lấy 01 mẫu đầu ra/ngày/vị trí).

3. Các yêu cầu bảo vệ môi trường

3.1. Thường xuyên vận hành các công trình và thực hiện các biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải phát sinh tại Cơ sở theo yêu cầu tại mục 1 phần B Phụ lục này;

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để bụi, khí thải ảnh hưởng đến môi trường khu vực xung quanh nhà máy.

3.4. Chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý môi trường tại địa phương; chuẩn bị nhân lực, trang bị các phương tiện cần thiết để sẵn sàng ứng phó, khắc phục sự cố gây ô nhiễm không khí đồng thời báo cáo kịp thời về cơ quan cấp phép trong trường hợp có sự cố gây ô nhiễm không khí do hoạt động làm phát tán bụi, khí thải của nhà máy gây ra./.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Phụ lục 03

**ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN VÀ CÁC YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT ngày tháng năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NGUỒN PHÁT SINH TIẾNG ÒN:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn:

- Hoạt động của hệ thống nhà xưởng sản xuất, hệ thống xử lý nước thải tập trung, hệ thống lò sấy.

- Hoạt động của các phương tiện giao thông, máy móc và thiết bị tập kết, bốc dỡ nguyên vật liệu, sản phẩm của nhà máy.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn:

- Khu vực xưởng sản xuất (hạng mục số 7): Tọa độ X(m): 1997.735,54; Y(m): 591.361.86 (theo hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°).

- Khu vực xử lý nước thải máy bơm nước, máy thổi khí (hạng mục số 12): Tọa độ X(m): 1997.861.02; Y(m): 591.300.02 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°).

- Vị trí đặt máy phát điện dự phòng: Tọa độ X(m)= 1997 731; Y(m)= 591.315.75 (theo hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°).

- Sân đường vận chuyển: nguồn thải phân tán, không tập trung nên không xác định tọa độ cụ thể.

3. Tiêu chuẩn tiếng ồn

Tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, cụ thể như sau:

TT	Giá trị giới hạn (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	85	Tối thiểu 01 lần/năm	Khu vực sản xuất
2	65	Tối thiểu 01 lần/năm	Khu vực văn phòng

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

- Định kỳ bảo dưỡng, bôi trơn và bảo trì các thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải nhằm hạn chế phát sinh tiếng ồn. Các máy móc cũ phát sinh tiếng ồn cao sẽ được thay thế bằng máy móc thiết bị hiện đại hơn, cải tiến quy trình công nghệ, giảm thiểu tiếng ồn thấp nhất.

- Công nhân được trang bị đầy đủ các phương tiện tránh ồn như nút bịt tai, mũ, quần áo bảo hộ lao động, nhất là ở vị trí làm việc của các khâu như: nghiền, trộn,

bốc dỡ thành phẩm,...

- Trồng hoa, cây xanh xung quanh khu vực sản xuất, nhà xưởng theo quy hoạch được duyệt để giảm phát tán tiếng ồn ra xung quanh.

- Bố trí phân ca hợp lý nhân lực làm việc trong các khu vực ô nhiễm tiếng ồn nhằm đảm bảo sức khỏe lâu dài cho công nhân.

- Có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương pháp bảo hộ lao động thường xuyên của công nhân, tránh tình trạng có phương tiện bảo hộ mà không sử dụng.

- Các nhà xưởng sản xuất bố trí phòng kỹ thuật tách biệt khu vực sản xuất có độ ồn cao, trang bị hệ thống máy móc tự động hóa cao, giúp cho cán bộ công nhân ngăn cách hoàn toàn với dây chuyền sản xuất những vị trí có độ ồn lớn để đảm bảo an toàn sức khỏe cho người lao động

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

Các nguồn phát sinh tiếng ồn phải được áp dụng các biện pháp giảm thiểu bảo đảm tiếng ồn nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này./.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Phụ lục 04

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT ngày tháng năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, phát sinh:

TT	Tên chất thải	Ký hiệu phân loại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/tháng)
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	NH	17 02 03	05
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	KS	18 02 01	07
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	NH	16 01 06	02
4	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	KS	18 01 03	06
5	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	KS	08 02 04	03
6	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	KS	18 01 02	10
Tổng				33

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

- Bụi gỗ phát sinh từ các thiết bị xử lý (cyclone, lọc túi vải): 91,22 kg/tháng;
- Ba via, mẫu gỗ thừa, bụi khô thu được từ thiết bị lọc bụi tại các khu vực sản xuất phát sinh 2,12 tấn/ngày
- Vật tư hư hỏng (dây đai, vỏ bao bì, bìa carton): 10 kg/ngày;
- Bụi tro từ hoạt động của lò sấy: 0,24 tấn/ngày;
- Bùn thải từ Hệ thống xử lý nước thải tập trung: 3,36 m³/06 tháng;
- Bùn thải từ nạo vét Hệ thống mương thoát nước mưa thông thường, khối lượng khoảng 01 m³/06 tháng;
- Bùn thải từ nạo vét các mương thu gom nước mưa qua bãi chứa nguyên vật liệu 1,2 m³/06 tháng;

- Bùn thải từ bể tự hoại: 3,066 m³/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt:

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (gồm: Giấy báo, thùng carton, túi nilon, thực phẩm dư thừa...): Khoảng 20kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị, hệ thống công trình lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH), chất thải công nghiệp phải kiểm soát (CTCNPKS).

Bố trí các thùng có dung tích phù hợp để đựng CTNH, CTCNPSKS (thùng có nắp đậy, dán nhãn theo phân loại chất thải) đặt trong Kho lưu giữ CTNH.

2.1.2. Khu vực lưu chứa

Kho lưu giữ CTNH: Diện tích 06m² có vị trí tại hạng mục số 13 trên bản vẽ quy hoạch tổng mặt bằng. Kho được xây bằng gạch, tôn, nền lát xi măng, cửa thép mạ kẽm chống cháy, chiều cao công trình 3m; có rãnh để thu gom chất thải dạng lỏng khi xảy ra sự cố tràn đổ và trang bị các thiết bị PCCC, có biển hiệu cảnh báo nhà để chất thải; có cửa khóa bằng thép bọc tôn chịu lực đảm bảo an toàn.

2.1.3. Biện pháp thu gom, xử lý

Chủ đầu tư thu gom, phân định, phân loại, lưu chứa chất thải về Kho lưu giữ CTNH, CTCNPKS và ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển đi xử lý theo đúng quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa và khu vực lưu chứa

- Đối với vỏ cây, dăm gỗ, mùn cưa phát sinh được thu gom, lưu chứa rộng 30m², có vị trí trong hạng mục số 6 (trên bản vẽ quy hoạch tổng mặt bằng) để làm nguyên liệu phục vụ sản xuất viên nén và lò đốt.

- Đối với bụi phát sinh từ các công đoạn sản xuất được thu gom qua hệ thống thu gom tập trung đựng vào các túi jumbo trọng lượng 500kg/bao, tập trung tại khu vực có diện tích 30m², có vị trí trong hạng mục số 6 (trên bản vẽ quy hoạch tổng mặt bằng) để làm nguyên liệu cho lò đốt.

- Tro từ lò sấy: Được thu gom các túi jumbo trọng lượng 500kg/bao, lưu chứa tại khu vực rộng 10m², có vị trí trong hạng mục số 6 (trên bản vẽ quy hoạch tổng mặt bằng).

- Bao bì các loại phát sinh được thu gom và sử dụng đựng tro từ lò sấy; Bùn thải tại trạm XLNT, bùn nạo vét từ mương thoát nước thải, nước mưa qua bãi chứa nguyên liệu được lưu tại bể chứa bùn (tại hạng mục số 12 trên bản vẽ quy hoạch tổng mặt bằng); Bùn nạo vét từ mương thoát nước mưa không bố trí khu vực lưu giữ.

- Bùn cặn bể tự hoại: Được lưu giữ tại 01 bể tự hoại có thể tích 09 m³.

2.2.2. Biện pháp thu gom, xử lý

- Đối với vỏ cây, dăm gỗ, mùn cưa, bụi phát sinh được thu gom, làm nguyên liệu phục vụ cho lò đốt.

- Bụi gỗ được thu từ các xưởng sản xuất sẽ được tuần hoàn sử dụng lại (cung cấp cho xưởng sản xuất viên nén tại hạng mục số 7 trên bản vẽ quy hoạch tổng mặt bằng).

- Tro từ lò sấy: Chủ cơ sở hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ (khoảng 06 tháng/01) lần vận chuyển đi xử lý theo đúng quy định.

- Bao bì các loại phát sinh: tái sử dụng, phần dư thừa chủ cơ sở sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ (khoảng 06 tháng/01 lần) vận chuyển đi xử lý theo đúng quy định.

- Bùn ở Trạm xử lý nước thải tập trung và bùn từ bể tự hoại và bùn từ nạo vét mương thoát nước mưa qua bãi chứa nguyên liệu: hợp đồng với đơn vị có chức năng bơm hút, nạo vét, vận chuyển đi xử lý theo đúng quy định;

- Bùn cặn nạo vét tại các hố gas của mương thoát nước mưa được tái sử dụng vào khu vực trồng cây xanh trong khuôn viên nhà máy.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa

Bố trí các thùng chứa bằng nhựa, có dung tích phù hợp để lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt ở những điểm thuận tiện, tại các khu nhà làm việc, nhà ở cán bộ công nhân viên, nhà ăn và nhà bếp, đường nội bộ để thu gom, phân loại và lưu chứa tại các thùng đựng riêng biệt, cụ thể:

+ Trong phòng của nhà làm việc, nhà ở: khoảng 06 thùng (thể tích 12 lít/thùng).

+ Trong phòng vệ sinh: khoảng 03 thùng (thể tích 12 lít/thùng).

+ Khu vực nhà ăn: khoảng 03 thùng (thể tích 40 lít/thùng).

+ Khu vực nhà bếp: khoảng 03 thùng (thể tích 80 lít/thùng).

+ Dọc đường nội bộ, khu vực công cộng: khoảng 08 thùng (thể tích 60 lít/thùng).

2.3.2. Khu vực lưu chứa

Kho chứa được xây bằng gạch, lợp tôn, nền lát xi măng, cửa thép mạ kẽm chống cháy, chiều cao công trình 3m, diện tích 09m²; đồng thời bố trí 03 thùng (thể tích khoảng 120 lít/thùng) để tập kết lưu chứa chất thải

2.3.3. Biện pháp thu gom, phân loại, xử lý chất thải rắn sinh hoạt:

- Đối với chất thải rắn sinh hoạt có khả năng tái chế, tái sử dụng (như giấy, thùng carton hoặc các loại có nguồn gốc kim loại như các lon đựng nước giải khát,...) sau khi được phân loại, thu gom và định kỳ bán phế liệu.

- Đối với chất thải thực phẩm hỏng và chất thải rắn sinh hoạt khác còn lại được phân loại lưu giữ theo từng loại, hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển đi xử lý theo đúng quy định của địa phương và quy định của pháp luật.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng cháy, chữa cháy theo hồ sơ được Phòng Cảnh sát PCCC&CHCN - Công An tỉnh Hà Tĩnh thẩm duyệt, nghiệm thu theo quy định.

2. Phòng ngừa và ứng phó sự cố mưa bão, ngập lụt

- Thường xuyên theo dõi dự báo thời tiết để có thể nắm bắt chính xác diễn biến của mưa, bão nhằm có phương án đối phó kịp thời.

- Định kỳ trước mùa mưa bão, tiến hành kiểm tra, sửa chữa, tu bổ, chằng chống lại nhà cửa, công trình công cộng, chống cây xanh, cột đèn; chặt cành cây gần khu vực đường dây tải điện, trạm biến áp để đề phòng cây đổ; khi gió to có thể cắt điện để phòng chập cháy.

- Thành lập và duy trì các hoạt động của đội cứu hộ, trực chống mưa bão của Công ty, đồng thời phối hợp với lực lượng phòng chống thiên tai địa phương trong những lúc cần thiết.

3. Phòng ngừa và ứng phó sự cố tai nạn lao động:

- Tổ chức tuyên truyền, giáo dục, phổ biến kiến thức, huấn luyện, kiểm tra và nhắc nhở người lao động chấp hành nghiêm chỉnh nội quy, quy định, về an toàn lao động, vệ sinh lao động trong đơn vị.

- Lập nội quy an toàn lao động, tổ chức các lớp đào tạo, nâng cao tay nghề, huấn luyện về an toàn lao động và tập huấn cho toàn bộ công nhân làm việc theo đúng quy định.

- Thực hiện các biện pháp khống chế ô nhiễm nêu trên để cải thiện môi trường lao động. Người lao động phải được trang bị đầy đủ phương tiện bảo hộ lao động cá nhân như găng tay, mũ, ủng bảo hộ, bông nút tai... theo công việc phân công.

- Tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho công nhân làm việc tại xưởng. Trang bị đầy đủ cơ sở thuốc và dụng cụ y tế cần thiết, tổ chức tập huấn sơ cứu tại chỗ để có thể sơ cứu kịp thời cho các trường hợp xảy ra tai nạn lao động.

- Khi có sự cố hoặc nghi ngờ về máy móc thiết bị có sự cố xảy ra thì công nhân phải báo ngay cho người quản lý để kịp thời có phương án xử lý.

- Thực hiện chế độ bảo hiểm và chế độ lao động theo đúng luật lao động và Luật bảo hiểm quy định cho cán bộ công nhân làm việc tại xưởng.

4. Phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường khác:

Thực hiện đầy đủ các biện pháp đã nêu trong Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường./.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH